

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.3**  
(Thành lập tại nước Cộng Hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.3  
(Thành lập tại nước Cộng Hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2018**

---

Tháng 01 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2018**

---

Tháng 01 năm 2019





## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6-17



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MÃ SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>96,397,271,839</b>	<b>116,107,870,924</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2,223,264,234</b>	<b>8,679,883,961</b>
1. Tiền	111	V.1	2,223,264,234	5,679,883,961
2. Các khoản tương đương tiền	112			3,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>68,532,618,034</b>	<b>65,221,146,087</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	19,907,518,034	34,986,062,356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40,545,100,000	8,500,855,567
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8,000,000,000	16,400,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	80,000,000	5,334,228,164
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>25,596,932,052</b>	<b>41,217,974,409</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	25,596,932,052	41,217,974,409
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>44,457,519</b>	<b>988,866,467</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44,457,519	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	988,866,467
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>185,007,581,481</b>	<b>133,472,354,780</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	V.4	-	<b>55,000,000,000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	55,000,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>65,169,458</b>	<b>181,618,398</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	65,169,458	181,618,398
- Nguyên giá	222		4,846,106,658	4,846,106,658
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.780.937,200)	(4.664.488.260)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>33,265,350,000</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	-	33,265,350,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.7	<b>184,700,000,000</b>	<b>45,000,000,000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		145,200,000,000	45,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		39,500,000,000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>242,412,023</b>	<b>25,386,382</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		242,412,023	25,386,382
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>281,404,853,320</b>	<b>249,580,225,704</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>68,324,254,642</b>	<b>43,692,001,344</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>68,324,254,642</b>	<b>43,692,001,344</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		59,645,062,121	40,228,540,420
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,328,319,000	200,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,450,869,186	2,020,517,892
4. Phải trả người lao động	314		55,910,000	33,216,923
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			30,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		844,094,335	1,179,726,109
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>213,080,598,678</b>	<b>205,888,224,360</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.9</b>	<b>213,080,598,678</b>	<b>205,888,224,360</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205,177,740,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205,177,740,000	180,000,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,902,858,678	25,888,224,360
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		410,484,360	17,635,573,414
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,492,374,318	8,252,650,946
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>281,404,853,320</b>	<b>249,580,225,704</b>



Phạm Bá Quang  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Đoàn Thị Quỳnh Trang  
Kế toán trưởng

Lâm Thị Hòa  
Người lập biểu.



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý IV/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		30,200,832,676	122,828,022,308	14,335,133,489	93,392,086,966
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	30,200,832,676	122,828,022,308	14,335,133,489	93,392,086,966
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	28.182,345.065	115.059.531.093	13.256.661,884	89.664.190.681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,018,487,611	7,768,491,215	1,078,471,605	3,727,896,285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	247.681.872	2.392.190.081	390,997,477	6,705,649,988
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-	79,299,198	395,104,085
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	79,299,198	395,104,085
8. Chi phí bán hàng	24		122,704,922	295,464,914	-	132,621,347
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	289,646,555	617,256,820	178,353,895	578,613,541
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,853,818,006	9,247,959,562	1,211,815,989	9,327,207,300
11. Thu nhập khác	31		-	166,326,750	295,510,845	989,310,499
12. Chi phí khác	32		93,150	15,764,944	-	563,293
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	(93,150)	150,561,806	295,510,845	988,747,206
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,853,724,856	9,398,521,368	1,507,326,834	10,315,954,506
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	394,053,389	1,906,147,050	301,465,367	2,063,303,560
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,459,671,467	7,492,374,318	1,205,861,467	8,252,650,946



Phạm Bá Quang  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Đoàn Thị Quỳnh Trang  
Kế toán trưởng

Lâm Thị Hòa  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,398,521,368	10,315,954,506
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		116,448,940	621,962,848
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.295.163.165)	(7.684.566.287)
- Chi phí lãi vay	06		-	395.104.085
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7,219,807,143	3,648,455,152
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6,842,867,661)	(12,806,620,055)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15,621,042,357	(21,710,775,954)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17,714,896,149	36,353,220,582
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(261,483,160)	(1,867,692)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(202,251,076)	(3,698,630)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,063,303,560)	(66,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31,185,840,192	5,412,713,403
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		33,265,350,000	227,272,728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25,050,000,000)	(16,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36,450,000,000	9,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(184,700,000,000)	(45,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		100,000,000,000	47,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,392,190,081	6,091,212,124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37,642,459,919)	918,484,852
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	5,935,300,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(9,856,012,248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(3,920,712,248)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6,456,619,727)	2,410,486,007
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,679,883,961	6,269,397,954
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	2,223,264,234	8,679,883,961



Phạm Bá Quang  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Đoàn Thị Quỳnh Trang  
Kế toán trưởng

Lâm Thị Hòa  
Người lập biểu



## I THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xây dựng I.1.6.8 là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/06/2009, thay đổi lần thứ 15 ngày 27 tháng 12 năm 2018.

### Hoạt động chính của Công ty là:

Cho thuê xe có động cơ; Bán lẻ ô tô con; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xây dựng các công trình dân dụng, khu công nghiệp và khu đô thị, giao thông, đường bộ, đường sắt, đường thủy, thủy lợi, nông nghiệp, bệnh viện, trường học, khu văn hóa thể thao, hệ thống điện chiếu sáng, năng lượng, các công trình hạ tầng cơ sở, cầu hầm; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính); Tư vấn các công trình giao thông, đô thị và khu công nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính và dịch vụ thiết kế công trình); Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ thiết kế; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông, bê tông nhựa, các sản phẩm từ xi măng và đường nhựa; Khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

### Trụ sở/ Chi nhánh

### Địa điểm

Trụ sở chính Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Văn phòng giao dịch Số 14 dãy 16A4 làng Việt Kiều Châu Âu, P.Mỗ Lao, Q. Hà Đông, TP.Hà Nội

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

### 2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một



lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyên đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

### *Nợ phải thu quá hạn thanh toán:*

#### Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

### *Nợ phải thu khác:*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau::

- (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

### *Nguyên giá*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

### **5. Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### **Đầu tư vào liên doanh**

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh



cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

#### ***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

#### ***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

### **6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

### **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### **8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **9. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

### **10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

#### ***Doanh thu bán hàng***



Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

#### ***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### ***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

## **12. Thuế**

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Tiền mặt	2,213,963,188	3,533,571,963
Tiền gửi ngân hàng	9,301,046	2,146,311,998
Các khoản tương đương tiền	-	3,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>2,223,264,234</u></b>	<b><u>8,679,883,961</u></b>

**2. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Cho các cá nhân vay (*)	8,000,000,000	16,400,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>8,000,000,000</u></b>	<b><u>16,400,000,000</u></b>

(\*) Cho các cá nhân vay với thời hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

**3. Hàng tồn kho**

	<u>31/12/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Chi phí SX, KD dở dang	11,672,957,771	-	11,610,507,125	-
- Hàng hóa	13,923,974,281	-	29,607,467,284	-
<b>Cộng</b>	<b><u>25,596,932,052</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>41,217,974,409</u></b>	<b><u>-</u></b>



4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	4,301,106,658	500,000,000	45,000,000		4,846,106,658
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	4,301,106,658	500,000,000	45,000,000	-	4,846,106,658
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	4,119,488,260	500,000,000	45,000,000		4,664,488,260
Khấu hao trong kỳ	116,448,940	-	-		116,448,940
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	4,235,937,200	500,000,000	45,000,000	-	4,780,937,200
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	181,618,398	-	-	-	181,618,398
Tại ngày cuối kỳ	65,169,458	-	-	-	65,169,458



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8**

Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân,  
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Quý IV - 2018  
31 tháng 12 năm 2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết***

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		Dự phòng		Dự phòng
<b>* Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết</b>				
Công ty CP Dịch vụ Phát triển Thương mại Sông Hồng	-	-	45,000,000,000	-
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	145,200,000,000	-	-	-
<b>* Đầu tư khác</b>				
Đầu tư góp vốn vào dự án	39,500,000,000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>184,700,000,000</b>	<b>-</b>	<b>45,000,000,000</b>	<b>-</b>

(\*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2017. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

***Thông tin chi tiết về Các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:***

**1. Công ty liên kết**

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	TP. Hồ Chí Minh	33%	33%	Xây dựng nhà, công trình đường các loại, đầu tư bất động sản và các dự án PPP

**2. Khoản đầu tư khác:**

Tên dự án: Đầu tư khai thác lộ thiên, chế biến đá xây dựng mô đá Khe Đá Dàn làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Kỳ Tân, huyện Kỳ An, tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2.  
Tỷ lệ góp vốn: 22.9% tổng số vốn đầu tư của dự án  
Đối tác hợp tác đầu tư: Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn (tỷ lệ góp vốn: 77,1% tổng số vốn đầu tư của dự án).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. **Vốn chủ sở hữu**

6.1 **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>KỲ NÀY</b>			
Số dư đầu kỳ	180,000,000,000	25,888,224,360	205,888,224,360
Tăng vốn	25,177,740,000	-	25,177,740,000
Lãi trong kỳ	-	7,492,374,318	7,492,374,318
Trả cổ tức cho cổ đông	-	25,177,740,000	25,177,740,000
Giảm do trích lập quỹ	-	-	-
Thủ lao HDQT&BKS	-	300,000,000	300,000,000
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	205,177,740,000	7,902,858,678	213,080,598,678

6.2. **Cổ phiếu**

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.517.774	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.517.774	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.517.774	18.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.517.774	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.517.774	18.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>
Doanh thu	30,200,832,676	122,828,022,308
Doanh thu bán hàng và xây lắp	30,200,832,676	122,828,022,308
Các khoản giảm trừ	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>30,200,832,676</u>	<u>122,828,022,308</u>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>
Giá vốn bán hàng và xây lắp	28,182,345,065	115,059,531,093
<b>Cộng</b>	<u>28,182,345,065</u>	<u>115,059,531,093</u>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	247,681,872	2,392,190,081
<b>Cộng</b>	<u>247,681,872</u>	<u>2,392,190,081</u>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lợi nhuận trước thuế	1,853,724,856	9,398,521,368
Điều chỉnh tăng	116,542,090	132,213,884
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	1,970,266,946	9,530,735,252
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	1,970,266,946	9,530,735,252
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>394,053,389</b>	<b>1,906,147,050</b>

**5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,459,671,467	7,492,374,318
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	20,511,774	18,000,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>416</b>

**6. Giao dịch với bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Số tiền
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	Công ty liên kết	Nghiệm thu khối lượng công trình	51,903,115,000
- Trường Xuân Lộc	Liên quan của Ban giám đốc	Tạm ứng thi công công trình	25,000,000,000
		Thanh toán công nợ	880,880,000
<b>Tổng cộng</b>			<b>77,783,995,000</b>



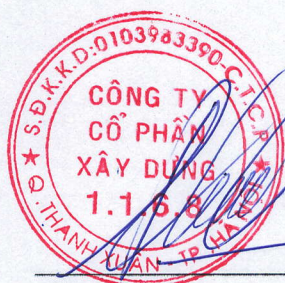
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Chênh lệch lợi nhuận

STT	Chi tiêu	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,459,671,467	1,205,861,467	253,810,000	21%

Quý 4 năm 2018 doanh nghiệp có hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ tốt, lợi nhuận gộp cao hơn cùng kỳ năm ngoái. Vì vậy tỷ lệ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 cao hơn cùng kỳ năm 2017.



Phạm Bá Quang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Đoàn Thị Quỳnh Trang  
Kế toán trưởng

Lâm Thị Hòa  
Người lập biểu



